



HIỆP HỘI THƯƠNG MẠI ĐÀI LOAN
TẠI VIỆT NAM
KHU VỰC BÌNH DƯƠNG (Cũ)
越南台灣商會聯合總會-平陽分會



CỤC HẢI QUAN
CHI CỤC HẢI QUAN KHU VỰC II
胡志明市第二區域海關局

HỘI NGHỊ
ĐỐI THOẠI HẢI QUAN – DOANH NGHIỆP ĐÀI LOAN NĂM 2026
2026年海關局與台商企業座談會

TP.Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 05 năm 2026
胡志明市，2026年05月29日

Phụ lục 1
附件 1
Chương trình Hội nghị đối thoại
座談會議程

Thời gian 時間	Nội Dung 內容	Đơn vị thực hiện 執行單位
08:30-09:00	Đón tiếp đại biểu 迎賓	-Hiệp Hội 越南平陽台灣商會
09:00-09:15	Giới thiệu đại biểu, chương trình Hội nghị 介紹代表，會議內容	-Hiệp hội 越南平陽台灣商會
09:15-09:20	Phát biểu khai mạc Hội nghị 開幕致詞	-Lãnh đạo Chi cục 胡志明市第二區域 海關局領導
09:20-09:25	Phát biểu của Lãnh đạo Hiệp hội doanh nghiệp Đài Loan 越南平陽台灣商會領導致詞	-Hội Trưởng 越南平陽台灣商會-會長
09:30-10:00	Phổ biến các quy định, chính sách mới có liên quan đến thủ tục hải quan ,kiểm tra giám sát hải quan 介紹海關手續、海關監督檢查等的政策、規定	-Phòng Nghiệp vụ hải quan 海關業務科
10:00-10:15	Nghỉ giải lao/ 中間休息	
10:15-11:15	Đối thoại ,giải đáp vướng mắc 解答企業問題	-Các phòng ban tham mưu 各參謀部門
11:15-11:30	Phát biểu bế mạc Hội nghị 閉幕致詞	-Lãnh đạo Chi cục 胡志明市第二區域 海關局領導



HỆ THỐNG PHÁP LUẬT VỀ CHẤT LƯỢNG 品質法律制度

LUẬT CHẤT LƯỢNG SP-HH & NGHỊ ĐỊNH 37/2026/NĐ-CP

《產品質量法》與《第37/2026/ND-CP號議定》

Toàn văn nội dung & Quy định chuyển tiếp dành cho cơ quan Hải quan

全文內容 & 針對海關機關的過渡規定

A. Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa/ 《產品質量法》

 **1. Luật số 05/2007/QH12** (ngày 21/11/2007): Có hiệu lực từ 01/07/2008. Văn bản nền tảng về quản lý chất lượng.

第05/2007/QH12號法律（2007年11月21日）：自2008年7月1日起生效。
關於質量管理的基礎性法律文件。

 **2. Luật số 35/2018/QH14** (ngày 20/11/2018): Sửa đổi, bổ sung 37 luật liên quan đến quy hoạch, có hiệu lực từ 01/01/2019.

第35/2018/QH14號法律（2018年11月20日）：
修改、補充與規劃相關的37部法律，自2019年1月1日起生效。

 **3. Luật số 78/2025/QH15** (ngày 18/06/2025): Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Chất lượng sản phẩm, hàng hóa, có hiệu lực từ ngày 01/01/2026.

第78/2025/QH15號法律（2025年6月18日）：
修改、補充《產品質量法》若干條文，自2026年1月1日起生效。



Bảo đảm chất lượng XNK (Điều 32 & 34)/ 進出口品質保證 (第32條及第34條)

Điều 32. Hàng hóa Xuất khẩu/ 第32條：出口貨物

Tổ chức, cá nhân xuất khẩu hàng hóa phải bảo đảm hàng hóa xuất khẩu **phù hợp với quy định của nước nhập khẩu.**

出口貨物的組織、個人必須確保出口貨物符合進口國的規定。

Điều 34. Hàng hóa Nhập khẩu/ 第34條：進口貨物

Trước khi lưu thông, phải đáp ứng các điều kiện:/在流通之前，必須滿足以下條件：

- ✔ Công bố tiêu chuẩn áp dụng (Điều 23)./
公告適用標準 (第23條)。
- ✔ Ghi nhãn hàng hóa theo quy định./
依規定標示貨物標籤。

Quản lý chất lượng hàng nhập khẩu (Điều 34) 進口貨物品質管理 (第34條)

Rủi ro trung bình: Công bố hợp quy trước khi lưu thông; không phải công bố lại cho các lô hàng cùng loại./

中風險： 流通前公告符合性聲明；同類貨物批次無需重複公告。

Rủi ro cao: Đăng ký kiểm tra chất lượng trên Cổng Thông tin một cửa quốc gia./

高風險： 在國家單一窗口資訊入口網站登記品質檢查。



**B. NGHỊ ĐỊNH 37/2026/NĐ-CP/
第37/2026/ND-CP號議定**



Quy định chi tiết thi hành Luật Chất lượng sản phẩm hàng hóa/
規定《產品質量法》施行細則



Hiệu lực thi hành từ ngày 23/01/2026
自2026年1月23日起生效

Hiệu lực thi hành (Điều 97)/實施效力 (第97條)

Hết hiệu lực từ 01/07/2026/

自2026年7月1日起失效

Hủy bỏ các văn bản cũ sau giai đoạn chuyển tiếp:/
在過渡期後廢止以下舊文本：

-  Nghị định số 132/2008/NĐ-CP
第132/2008/ND-CP號議定
-  Nghị định số 74/2018/NĐ-CP
第74/2018/ND-CP號議定
-  Điều 4 Nghị định số 154/2018/NĐ-CP
第154/2018/ND-CP號議定第4條
-  Nghị định số 13/2022/NĐ-CP
第13/2022/ND-CP號議定

Hết hiệu lực từ 23/01/2026

自2026年1月23日起失效

Các quy định về Nhãn hàng hóa cũ bị bãi bỏ
ngay lập tức:

關於貨物標籤的舊規定立即廢止：

-  Nghị định số 43/2017/NĐ-CP
第43/2017/ND-CP號議定
-  Nghị định số 111/2021/NĐ-CP
第111/2021/ND-CP號議定

3. Giai đoạn chuyển tiếp: Từ 23/01/2026 đến 30/06/2026, việc phân loại Nhóm 1, Nhóm 2 và biện pháp quản lý tiếp tục thực hiện theo 04 Nghị định cũ nêu trên.

過渡期：自2026年1月23日至2026年6月30日，第1組、第2組的分類及管理措施繼續按上述04項舊議定執行。

Đối tượng áp dụng (Điều 2)

適用對象 (第2條)

Hàng hóa Xuất khẩu/出口貨物

Phải phù hợp với quy định nước nhập khẩu, hợp đồng, điều ước quốc tế, thỏa thuận quốc tế thừa nhận lẫn nhau./

必須符合進口國之規定、契約、國際條約、相互承認之國際協議。

Không có trách nhiệm phải tuân thủ các quy định áp dụng đối với hàng hóa đưa vào lưu thông trên thị trường nội địa Việt Nam tại Nghị định này, trừ các nghĩa vụ quy định tại khoản 2 Điều 50 và khoản 2 Điều 87

除本法令第50條第2款及第87條第2款所規定之義務除外。對於在越南國內市場流通的商品，無需遵守本法令規定的其他法規



☞ Kiểm tra chất lượng hàng NK (Điều 82)/進口貨物品質檢查 (第82條)

1. Hàng rủi ro trung bình/中風險貨物

Không phải thực hiện kiểm tra chất lượng khi nhập khẩu. Phải thực hiện công bố hợp quy trước khi đưa ra lưu thông./

進口時無需進行品質檢查。必須在流通之前進行符合性公告。

2. Hàng rủi ro cao/高風險貨物

Bắt buộc phải thực hiện đăng ký kiểm tra chất lượng theo quy định chuyên ngành./

必須依專項法規進行品質檢查登記。

3. Trường hợp miễn kiểm tra/免檢情形

Sản phẩm/hàng hóa đã được cấp giấy phép lưu hành hoặc áp dụng biện pháp quản lý chất lượng tương ứng theo pháp luật chuyên ngành: **Không cần thực hiện kiểm tra chất lượng hàng NK.**

已獲核發流通許可證或已依專項法規適用相應品質管理措施之產品/貨物：無需進行進口貨物品質檢查。

Thủ tục đối với hàng hóa rủi ro cao (Điều 83)/高風險貨物之程序（第83條）

1. Đã có Giấy chứng nhận hợp quy:/

已取得符合性證書：

- ✓ Đăng ký KTNN và nộp Giấy CN hợp quy do tổ chức chỉ định cấp./
登記國家技術檢查並提交指定機構核發之符合性證書。
- ✓ Lỗi nhãn: Khắc phục trong tối đa 05 ngày làm việc./
標籤錯誤：最多05個工作日內修正。
- ✓ Không hoàn thiện hồ sơ: Cơ quan kiểm tra thông báo trong 01 ngày cho chủ hàng và Hải quan./
文件不完整：檢查機關在01天內通知貨主及海關。

2. Chưa có Giấy chứng nhận hợp quy:/

尚未取得符合性證書：

- ✓ Đăng ký KTNN về chất lượng./
登記國家技術品質檢查。
- ✓ Đưa hàng về địa điểm bảo quản theo pháp luật hải quan./
依海關法規將貨物移至保管地點。
- ✓ Liên hệ tổ chức chứng nhận chỉ định để đánh giá phù hợp QCKT./
聯繫指定認證機構以評估技術品質符合性。

3. Nguyên tắc bảo quản: Áp dụng thống nhất, phù hợp pháp luật hải quan, nguyên tắc quản lý rủi ro và không phát sinh thủ tục mới./

3. 保管原則：統一適用，符合海關法規、風險管理原則，且不產生新程序。

Đăng ký & Thông quan (Điều 83)/登記與通關 (第83條)

4. Cổng thông tin thực hiện/執行入口網站

Thực hiện trên **Cổng thông tin một cửa quốc gia** hoặc Cổng dịch vụ công quốc gia./
在**國家單一窗口入口網站**或國家公共服務入口網站上執行。

**Trường hợp sự cố: Xử lý theo Điều 17 Nghị định 85/2019/ND-CP (Hồ sơ giấy hoặc hệ thống chuyên ngành)./*

**發生事故時：依第85/2019/ND-CP號議定第17條處理（紙本文件或專項系統）。*

5.

Thông quan và lưu thông sau khi có
Thông báo kết quả kiểm tra đáp ứng
yêu cầu chất lượng./

在收到符合品質要求之檢查結果通
知書後方可通關及流通。

6.

Việc thử nghiệm được thực hiện tại tổ
chức thử nghiệm được **chỉ định**./
測試須在**指定**之測試機構進行。

Giám sát & Xử lý vi phạm (Điều 84, 85)/ **監督與違規處理（第84條、第85條）**

Điều 84. Tăng cường kiểm tra/ **第84條：加強檢查**

Áp dụng với nguồn gốc rủi ro cao hoặc tổ chức vi phạm nhiều lần./

適用於高風險來源或多次違規之組織。

- ✔ Cơ quan kiểm tra công bố danh sách không được giảm kiểm tra trên hệ thống quốc gia.
檢查機關在國家系統上公佈不得減少檢查之名單。
- ✔ Cơ quan hải quan tra cứu dữ liệu để thông quan./
海關機關查詢數據以辦理通關。

Điều 85. Xử lý vi phạm/ **第85條：違規處理**

1. Lỗi nhãn: Yêu cầu khắc phục./

標籤錯誤： 要求修正。

2. Giấy CN sai/không phù hợp: Xử lý theo pháp luật.

符合性證書錯誤或不符： 依法處理。

3. Tái chế: Đánh giá lại sau tái chế; nếu đạt thì ban hành Thông báo đáp ứng để thông quan.

再加工： 再加工後重新評估；若符合則發佈符合通知書以辦理通關。

Miễn kiểm tra chất lượng (Điều 86)/免產品品質檢查（第86條）

a) Hành lý, tài sản di chuyển miễn thuế (trừ xe cơ giới, xe đạp điện)./ 免稅行李、移轉財產（機動車輛、電動自行車除外）。	b) Hàng ngoại giao, tổ chức quốc tế trong định mức miễn thuế./ 外交人員、國際組織在免稅定額內之貨物。
c) Mẫu hàng quảng cáo, nghiên cứu khoa học, thử nghiệm, giám định./ 廣告樣品、科學研究、測試、鑑定之貨物。	d) Hàng triển lãm (không bán thanh lý, không lưu thông thị trường)./ 展覽品（不得銷售清算、不得在市場流通）。
đ) Quà biếu, tặng trong định mức miễn thuế./ 在免稅定額內之贈禮、饋贈品。	e) Hàng trao đổi cư dân biên giới trong định mức miễn thuế./ 邊境居民在免稅定額內之交換貨物。
g) Vật tư, thiết bị tạm nhập - tái xuất không tiêu thụ tại Việt Nam./ 暫進口一再出口之物資、設備，不在越南境內銷售。	h) Hàng hóa quá cảnh, chuyển khẩu, trung chuyển./ 過境貨物、轉口貨物、中轉貨物。

Miễn kiểm tra chất lượng (Điều 86)/免產品品質檢查（第86條）

i) Nguyên liệu gia công nước ngoài, sản xuất hàng xuất khẩu./ 加工外國之原料、生產出口貨物之原料。	k) Hàng bán miễn thuế cho khách xuất cảnh (tạm nhập-tái xuất)./ 出售給出境旅客之免稅貨物（暫進口再出口）。
l) Hàng tái nhập để sửa chữa, tái chế theo yêu cầu đối tác./ 依合作夥伴要求維修、再加工之復進口貨物。	m) Hàng phục vụ yêu cầu khẩn cấp theo chỉ đạo Chính phủ./ 依政府指示為緊急需求服務之貨物。
n) Hàng nhập khẩu chuyên dụng phục vụ mục đích an ninh./ 為安全目的服務之專用進口貨物。	o) Hàng bưu chính, chuyển phát nhanh miễn thuế nhập khẩu./ 免稅進口之郵政、快遞貨物。
p) Hàng tạm nhập để bán tại cửa hàng miễn thuế./ 暫進口以便在免稅店銷售之貨物。 q) Hàng XNK tại chỗ./原地進出口貨物。	r, s, t, u) Hàng ngoại giao, hàng nhập lại, hóa chất chuẩn, hàng cấm NK./ r, s, t, u) 外交貨物、復進口貨物、標準化學品、禁止進口之貨物。

❗ Chế độ Giảm kiểm tra chất lượng (Điều 86)/品質検査減免制度 (第86條)

2. Miễn kiểm tra **KHÔNG** áp dụng đối với:/免検査不適用於以下情況：

Hàng có cảnh báo mất an toàn; Hàng danh mục kiểm soát đặc thù của Bộ ngành;
Hàng rủi ro cao theo pháp luật chuyên ngành khác./

有失去安全警示之貨物，各部會特殊管控清單內之貨物，依其他專項法律屬高風險之貨物

3. Giảm kiểm tra chất lượng đối với hàng hóa nhập khẩu có mức độ rủi ro cao/ 對高風險程度進口貨物減少品質檢查

★ **Yêu cầu:** Cùng tên, nhãn, cơ sở sản xuất, xuất xứ và có **03 lần nhập khẩu liên tiếp** đáp ứng yêu cầu chất lượng./

要求：相同名稱、標籤、生產場所、原產地，並且**連續03次進口**均符合品質要求。

★ **Thời hạn: 02 năm kể từ lần thứ 3.** Hệ thống giám sát quốc gia tự động cập nhật để Hải quan tra cứu thông quan./

期限：自**第3次起02年內**。國家監控系統自動更新以供海關查詢通關

Kiểm tra chất lượng hàng xuất khẩu (Điều 86, 87)/ 出口貨物品質檢查（第86條、第87條）

 Hàng đáp ứng Điều 32 Luật CLSP-HH được xuất khẩu **không bị kiểm tra.**
符合《產品質量法》第32條之貨物在出口時**不受檢查。**

 Hàng chỉ xuất khẩu: Tuân thủ quy định nước nhập khẩu, **không phải tuân thủ quy định nội địa**
僅供出口之貨物：遵守進口國規定，**無須遵守國內規定。**

 Hàng vừa XK vừa lưu thông trong nước: phải tuân thủ đầy đủ quy định của cả nước nhập khẩu và của Việt Nam/
既出口又於國內流通之貨物：必須完全遵守進口國及越南雙方之規定。



C. NHÃN HÀNG HÓA/貨物標籤

Điều 35 đến 55 Nghị định 37/2026/NĐ-CP

第37/2026/ND-CP號議定第35條至第55條

Quy định chuyển tiếp (Điều 98)/過渡規定（第98條）

- Nhãn tuân thủ NĐ 43 & 111 trước 23/01/2026: Lưu thông đến hết hạn dùng./
- 在2026年1月23日前符合第43號及第111號議定之標籤：可使用至有效期屆滿為止。
- Bao bì đã in ấn sẵn: Dùng sản xuất không quá 02 năm (đến **23/01/2028**)./
- 已印製完成之包裝：用於生產不超過02年（至2028年1月23日）。

i Thuật ngữ & Nội dung nhãn NK/進口標籤之術語與內容

Nhãn vật lý: Viết, in, vẽ, đúc...

trực tiếp trên hàng hóa/bao bì./

實體標籤：直接書寫、印刷、繪製、鑄造……於貨物/包裝上。

Nhãn điện tử: Qua vật mang dữ liệu (QR, RFID, NFC...) hiển thị trên hàng hóa./

電子標籤：透過資料載體（QR、RFID、NFC……）顯示於貨物上。

Nội dung Nhãn gốc hàng Nhập khẩu (Bắt buộc vật lý)

進口貨物原始標籤內容（強制實體標籤）

Phải thể hiện bằng tiếng nước ngoài hoặc tiếng Việt: 1. Tên hàng hóa; 2. Xuất xứ hàng hóa; 3. Thông tin tổ chức nước ngoài (nhà sản xuất).

必須以外文或越南文顯示：

1. 貨物名稱
2. 貨物原產地
3. 國外組織（生產商）之資訊

**Nếu chưa đủ thông tin, bắt buộc phải có trong chứng từ đi kèm lô hàng./*

若資訊不足，則強制必須在隨貨文件中載明。

Nhân phụ & Nhân xuất khẩu/附屬標籤與出口標籤

Nhân phụ (tiếng Việt)/附屬標籤(越文)

Bắt buộc nếu nhãn gốc thiếu nội dung tiếng Việt. **Miễn ghi:** Linh kiện bảo hành/sản xuất; Hàng mẫu, quảng cáo; Thiết bị hỗ trợ máy móc sản xuất./

若原始標籤缺少越南文內容則強制使用。
免予標示：保固/生產零組件；樣品、廣告貨物；生產機械輔助設備

Xuất xứ (Tiếng Anh)/原產地 (英文)

Sử dụng: *Made in, Origin, Product of...* hoặc *Assembled in, Finished in...* kèm tên nước/vùng lãnh thổ nơi thực hiện công đoạn cuối cùng./

使用：Made in, Origin, Product of... 或 Assembled in, Finished in...
並附上執行最後工序之國家/領土名稱。

Nhân hàng xuất khẩu/出口貨物標籤

Thực hiện theo quy định nước nhập khẩu, hợp đồng, điều ước quốc tế. Nếu hàng XK không được, quay lại lưu thông nội địa: Phải ghi nhãn như hàng sản xuất trong nước./

依照進口國規定、合約、國際條約執行。
若出口貨物未能出口而轉回國內流通：必須如同國內生產貨物一樣進行標示。



Nhãn điện tử (Điều 52, 53) **電子標籤（第52條、第53條）**

Rủi ro thấp: Thay thế hoàn toàn nhãn vật lý.

低風險： 完全取代實體標籤。

Rủi ro trung bình/cao: Bắt buộc vật lý cho 04 nội dung cốt lõi: Tên hàng, Tên/Địa chỉ chủ hàng, Xuất xứ, Cảnh báo.

中/高風險： 強制對04項核心內容使用實體標籤：貨物名稱、貨主名稱/地址、原產地、警示事項。